

CÔNG TY TNHH THÉP TUẤN LINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THÉP TUẤN LINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TUAN LINH STEEL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110780867

3. Ngày thành lập: 11/07/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Vĩnh Lộc 1, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0925514514

Fax:

Email: Tuanlinh190195@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
2.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
3.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230
4.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; loại trừ hoạt động đấu giá	8299
5.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
6.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
7.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
8.	Trồng lúa	0111
9.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
10.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
11.	Trồng cây mía	0114
12.	Trồng cây lấy sợi	0116
13.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
14.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
15.	Trồng cây hàng năm khác	0119
16.	Trồng cây ăn quả	0121
17.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
18.	Trồng cây điều	0123
19.	Trồng cây hồ tiêu	0124
20.	Trồng cây cao su	0125

21.	Trồng cây cà phê	0126
22.	Trồng cây chè	0127
23.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
24.	Trồng cây lâu năm khác	0129
25.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
26.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
30.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
31.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
32.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
33.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
34.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
35.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
36.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
37.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
38.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
39.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
40.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
41.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
42.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
43.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
44.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
45.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
46.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
47.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ sản xuất vàng miếng)	2420
48.	Đúc sắt, thép	2431
49.	Đúc kim loại màu (Trừ sản xuất vàng miếng)	2432
50.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
51.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
52.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
53.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Không bao gồm dập khuôn tem, và các hoạt động nhà nước cấm)	2591
54.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592(Chính)

55.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
56.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
57.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
58.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
59.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
60.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
61.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
62.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
63.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
64.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
65.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
66.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
67.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
68.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
69.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
70.	Tái chế phế liệu (Trừ các loại nhà nước cấm, Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	3830
71.	Xây dựng nhà để ở	4101
72.	Xây dựng nhà không để ở	4102
73.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
74.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
75.	Xây dựng công trình điện	4221
76.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
77.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
78.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
79.	Xây dựng công trình thủy	4291
80.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
81.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
82.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
83.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
84.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4312
85.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
86.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322

87.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
88.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
89.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
90.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán, Không bao gồm mặt hàng Nhà nước cấm)	4610
91.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
92.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm, Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)	4649
93.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Trừ thiết bị thu phát sóng)	4652
94.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
95.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Mua bán trang thiết bị y tế - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
96.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ than đá, sang, chiết, nạp khí hóa lỏng)	4661
97.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
98.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
99.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm, Loại trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)	4669
100.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
101.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
102.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm mặt hàng Nhà nước cấm)	4719
103.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
104.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
105.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
106.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
107.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)	4741

108.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
109.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
110.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
111.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
112.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
113.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
114.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
115.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
116.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)	4764
117.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
118.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Cơ sở bán lẻ thuốc, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
119.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)	4773
120.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá, không bao gồm các website giao dịch chứng khoán trực tuyến) Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử	4791
121.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá, không bao gồm các mặt hàng Nhà nước cấm)	4799
122.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931

123.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
124.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
125.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
126.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
127.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
128.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)	5229
129.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú	5510
130.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);	5610
131.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
132.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5629
133.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);	5630
134.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	6619
135.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
136.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ tư vấn pháp luật bất động sản) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản	6820

137.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	7020
138.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp); Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải); Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều	7110
139.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Trừ Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
140.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
141.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ	7490
142.	Cho thuê xe có động cơ (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	7710
143.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
144.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm	7820
145.	Đại lý du lịch	7911
146.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành	7912
147.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
148.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
149.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

